Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8414.90.50

Mã HS	8414.90.50
Mô tả hàng hóa	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc / - Bộ phận: / - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 10:28:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84149050/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13234
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13234
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13234
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12518
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12461
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12461
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12461
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12461
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12461
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12461
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12515
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12515
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12515
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12515

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12515
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12515
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12516
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12516
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12516
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12516
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12516
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12516
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12517
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12467
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F12473
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G12473
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H12473
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I12473
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J12473
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K12473
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12506
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12506
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12506
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12506
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12506
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12506
VCFTA	2022	2022	2	VC!D12553
VCFTA	2023	2023	1	VC!E12553
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12553
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12553

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12553
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12553
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12538
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12538
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12538
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12538
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12538
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12538
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D12538
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E12538
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F12538
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G12538
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H12538
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12538
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D12553
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E12553
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F12553
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12553
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12553
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12553
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D12552
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E12552
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F12552
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12552
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12552
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12552

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12532
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12532
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12532
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12532
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12532
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12532
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12532
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D12540
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E12540
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F12540
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G12540
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H12540
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I12540
RCEP B	2022	2022	9	B!D12540
RCEP B	2023	2023	8	B!E12540
RCEP B	2024	2024	7	B!F12540
RCEP B	2025	2025	6	B!G12540
RCEP B	2026	2026	5	B!H12540
RCEP B	2027	2027	4	B!I12540
RCEP C	2022	2022	9	C!D12540
RCEP C	2023	2023	8	C!E12540
RCEP C	2024	2024	7	C!F12540
RCEP C	2025	2025	6	C!G12540
RCEP C	2026	2026	5	C!H12540
RCEP C	2027	2027	4	C!I12540
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D12539

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E12539
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F12539
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G12539
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H12539
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I12539
RCEP E	2022	2022	9	E!D12543
RCEP E	2023	2023	8	E!E12543
RCEP E	2024	2024	7	E!F12543
RCEP E	2025	2025	6	E!G12543
RCEP E	2026	2026	5	E!H12543
RCEP E	2027	2027	4	E!I12543
RCEP F	2022	2022	9	F!D12540
RCEP F	2023	2023	8	F!E12540
RCEP F	2024	2024	7	F!F12540
RCEP F	2025	2025	6	F!G12540
RCEP F	2026	2026	5	F!H12540
RCEP F	2027	2027	4	F!I12540
VIFTA	2024	2024	8,6	VI!F11610
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G11610
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H11610
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I11610

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8414.90 có 12 dòng thuế; dòng 8414.90.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20.	8414.90.21 Của hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16; 8414.90.22 Của máy thổi khí; 8414.90.29 Loại khác; 8414.90.31 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60; 8414.90.32 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80; 8414.90.41 Dùng cho máy hoạt động bằng điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8414.90.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8414.90.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13234), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.